

Số: 1365 /QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LÀO CAI	
ĐẾN	Số: 150/18. Ngày 18/6/2018.
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số: Căn cứ	

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Phương án đơn giản hóa chế độ báo cáo định kỳ được phê duyệt:

Giao Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật tổng hợp, đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đối với đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản là các luật để thực thi phương án.

Giao Văn phòng Bộ tổng hợp các đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, báo cáo Bộ trưởng để gửi Văn phòng Chính phủ; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng các đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp.

Giao Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, Tổng cục xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo hoặc hướng dẫn thực hiện báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp, trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành chậm nhất trong tháng 9 năm 2018.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

2. Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp với Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật, Văn phòng Bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung các văn bản để thực thi phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu: VT, VDCXDPL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Chí Hiếu

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐÃ ĐƠN GIẢN HÓA, ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN, BÃI BỎ, SỬA ĐỔI BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 1365 /QĐ-BTP ngày 14 tháng 6 năm 2018)

I. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐÃ ĐƠN GIẢN HÓA TRONG THỜI GIAN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 559/QĐ-TTg

1. Lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm

1.1. Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (điểm d khoản 4 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm).

- Phương án đơn giản hóa đã thực thi: Bãi bỏ, không quy định báo cáo này tại Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm (thay thế Nghị định số 83/2010/NĐ-CP).

1.2. Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm của Bộ Giao thông vận tải về việc đăng ký cầm cố, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển (điểm d khoản 3 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm).

- Phương án đơn giản hóa đã thực thi: Giảm tần suất báo cáo, bỏ yêu cầu báo cáo định kỳ sáu tháng, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng năm. Cụ thể: điểm d khoản 3 Điều 66 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 83/2010/NĐ-CP) quy định Bộ Giao thông vận tải báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển.

1.3. Báo cáo định kỳ sáu tháng, hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương (điểm d khoản 5 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP).

- Phương án đơn giản hóa đã thực thi: Giảm tần suất báo cáo, bỏ yêu cầu báo cáo định kỳ sáu tháng, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng năm. Cụ thể: điểm d khoản 5 Điều 66 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 83/2010/NĐ-CP) quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm cho Bộ Tư pháp về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương.

2. Lĩnh vực bồi thường nhà nước

2.1. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính (Thông tư số 03/2013/TT-BTP ngày 31/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính; Thông tư số 13/2015/TT-BTP ngày 29/9/2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2013/TT-BTP).

2.2. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự (Điều 25 Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP ngày 01/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự; Điều 1 Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTP-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BTP-BQP).

2.3. Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 10 Thông tư liên tịch số 22/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTC-BNNPTNT ngày 21/11/2014 hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng).

- Phương án đơn giản hóa đã thực thi đối với 03 báo cáo trên: Gộp các báo cáo trên thành một loại báo cáo: “Báo cáo việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước”, đồng thời, giảm tần suất báo cáo, bỏ yêu cầu báo cáo định kỳ sáu tháng, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng năm. Cụ thể, đã được quy định tại Điều 73, 74, 75 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018) và tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

II. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ BÃI BỔ

1. Lĩnh vực kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã (Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

1.2. Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã (điểm b khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Lý do đề nghị bãi bỏ 02 báo cáo trên: Theo quy định tại Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ được ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định những vấn đề về quản lý nhà nước trong trường hợp được luật giao. Như vậy, thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã hiện nay đã được hạn chế. Thực tế cho thấy sau khi thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (từ ngày 1/7/2016 đến nay), hầu hết Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cấp xã không ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Do đó, trong thời gian tới, hàng năm Ủy ban nhân dân cấp xã rất ít khi (hoặc không) phải thực hiện công tác tự kiểm tra và công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền cấp xã ban hành.

Từ tình hình thực tế nêu trên và để giảm bớt chế độ báo cáo, không cần thiết yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật hàng năm trên địa bàn xã. Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ nắm bắt tình hình thực hiện công tác này thông qua hoạt động quản lý nhà nước và báo cáo thống kê của cấp xã theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Lĩnh vực nuôi con nuôi

1.1. Báo cáo về kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã (điểm d khoản 3 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi 2010).

1.2. Báo cáo về kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện (điểm d khoản 2 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi 2010).

1.3. Báo cáo về kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh (điểm c khoản 1 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi 2010).

1.4. Báo cáo về kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Phương án đơn giản hóa đối với 04 báo cáo trên: Không yêu cầu các đối tượng gửi báo cáo hành chính, chỉ cần thực hiện chế độ báo cáo thống kê dưới

dạng biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp. Đồng thời, đơn giản hóa hình thức báo cáo, chỉ yêu cầu đối tượng báo cáo qua phần mềm thống kê ngành Tư pháp, không phải báo cáo bằng văn bản giấy, văn bản điện tử.

- Lý do: Các yêu cầu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP đã đảm bảo đầy đủ các thông tin cần thiết, không cần yêu cầu thêm báo cáo hành chính. Phương án này giúp đơn giản hóa chế độ báo cáo, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian thực hiện báo cáo.

- Kiến nghị thực thi:

Quy định nội dung này tại Thông tư quy định chế độ báo cáo hoặc hướng dẫn thực hiện báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

3. Lĩnh vực quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

- Báo cáo về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP; Thông tư số 10/2015/TT-BTP ngày 31/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật).

- Phương án đơn giản hóa: Giảm tần suất báo cáo, bỏ yêu cầu báo cáo định kỳ sáu tháng, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng năm.

- Lý do: Không cần thiết yêu cầu đối tượng báo cáo theo định kỳ sáu tháng. Việc giảm tần suất báo cáo giúp giảm gánh nặng hành chính trong công tác báo cáo.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp

4.1. Báo cáo về hoạt động công chứng tại địa phương (Điều 70 Luật Công chứng; khoản 2 Điều 25 Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng).

4.2. Báo cáo về hoạt động công chứng tại địa phương (Khoản 1 Điều 25

Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng).

- Phương án đơn giản hóa: Gộp 02 báo cáo nêu trên thành 01 báo cáo.

- Lý do: 02 báo cáo trên có nội dung báo cáo, kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu giống nhau. Việc gộp lại thành một báo cáo giúp cắt giảm đầu mối thực hiện, qua đó giảm gánh nặng hành chính trong công tác báo cáo.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Thông tư số 06/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

4.3. Báo cáo về Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương (khoản 1 Điều 24 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản).

4.4. Báo cáo về Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương (khoản 2 Điều 24 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản).

- Phương án đơn giản hóa: Gộp 02 báo cáo nêu trên thành 01 báo cáo.

- Lý do: 02 báo cáo trên có nội dung báo cáo, kỳ báo cáo, thời gian chốt số liệu giống nhau. Việc gộp lại thành một báo cáo giúp cắt giảm đầu mối thực hiện, qua đó giảm gánh nặng hành chính trong công tác báo cáo.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

4.5. Báo cáo về tổ chức và hoạt động của các Văn phòng Thừa phát lại tại địa phương (Điều 15 Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, được sửa đổi tại Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013).

4.6. Báo cáo về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại tại địa phương (Điều 15 Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh, được sửa đổi tại Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 5/12/2013).

- Phương án đơn giản hóa: Gộp 02 báo cáo nêu trên thành 01 báo cáo.

- Lý do: 02 báo cáo trên có nội dung báo cáo giống nhau. Việc gộp lại thành một báo cáo giúp cắt giảm đầu mỗi thực hiện, qua đó giảm gánh nặng hành chính trong công tác báo cáo, tạo thuận lợi cho đối tượng.

- Kiến nghị thực thi: Quy định nội dung này tại Nghị định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

5. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý

5.1. Báo cáo công tác trợ giúp pháp lý (Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý).

- Phương án đơn giản hóa: Giảm tần suất báo cáo, bỏ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng tháng, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

- Lý do: Việc yêu cầu báo cáo theo định kỳ hàng tháng là không cần thiết, tạo gánh nặng hành chính cho đối tượng báo cáo. Việc cắt giảm tần suất báo cáo giúp đơn giản hóa chế độ báo cáo, tạo thuận lợi cho đối tượng.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý).

6. Báo cáo chung

6.1. Báo cáo tình hình xây dựng luật, pháp lệnh (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

6.2. Báo cáo tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết (Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Phương án đơn giản hóa: Gộp 02 báo cáo nêu trên thành 01 báo cáo về tình hình thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết.

- Lý do: 02 báo cáo nêu trên có cùng đối tượng thực hiện, tần suất báo cáo. Do đó, việc gộp thành 01 báo cáo giúp đơn giản hóa, đối tượng thực hiện không phải báo cáo nhiều lần.

- Kiến nghị thực thi: Quy định nội dung này tại Thông tư quy định chế độ báo cáo hoặc hướng dẫn thực hiện báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

6.3. Báo cáo về công tác pháp chế (Điểm đ khoản 1 Điều 14; điểm đ khoản 1 Điều 15; khoản 4 Điều 16 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế) (rà soát bổ sung, chưa có trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2604/QĐ-BTP).

- Phương án đơn giản hóa: Lồng ghép yêu cầu các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp nhà nước báo cáo về việc thực hiện công tác pháp chế trong các lĩnh vực (xây dựng pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật; bồi thường nhà nước; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật) trong báo cáo công tác tư pháp theo định kỳ 06 tháng và hàng năm, trong đó đã bao gồm các nội dung khác nhau thuộc các lĩnh vực. Không yêu cầu đối tượng thực hiện một báo cáo riêng về công tác pháp chế. Các thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ việc quản lý nhà nước đối với công tác này đều được khai thác từ báo cáo công tác tư pháp.

- Lý do: Hiện nay, giữa báo cáo công tác tư pháp và báo cáo công tác pháp chế đều có phần nội dung trùng lặp về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế theo quy định của pháp luật. Việc đơn giản hóa như phương án nêu trên giúp tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin báo cáo, đối tượng không phải thực hiện báo cáo nhiều lần cho các nội dung trùng lặp.

- Kiến nghị thực thi: Quy định trong Thông tư quy định/ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý ngành, lĩnh vực của Bộ Tư pháp.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ ĐỀ NGHỊ GIỮ NGUYÊN

1. Lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm

1.1. Báo cáo về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu bay, tàu biển (điểm d khoản 3 Điều 66 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm).

- Lý do: Đã được đơn giản hóa (Nêu tại điểm 1.2 mục 1 phần I).

1.2. Báo cáo về việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất,

tài sản gắn liền với đất tại địa phương (điểm đ khoản 5 Điều 66 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm).

- Lý do: Đã được đơn giản hóa (Nêu tại điểm 1.3 mục 1 phần I).

2. Lĩnh vực kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện (Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2.2. Báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh (Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2.3. Báo cáo hàng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2.4. Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn huyện (Điểm b khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2.5. Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh (Điểm b khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

2.6. Báo cáo hàng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điểm b khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

- Lý do đề nghị giữ nguyên 06 báo cáo trên: Các báo cáo này là cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Mặc dù được quy định tại các điều, khoản khác nhau của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP nhưng các cơ quan thực hiện báo cáo các công tác trên trong một báo cáo là báo cáo về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

3. Lĩnh vực pháp luật quốc tế

- Báo cáo tình hình phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế của địa phương (Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế phối hợp về giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế).

- Lý do: Báo cáo này là cần thiết nhằm nâng cao vai trò phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế của các địa phương có dự án đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay. Một số nội dung của chế độ báo cáo trên sẽ được nghiên cứu quy định cụ thể trong Quyết định sửa đổi Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg, dự kiến ban hành trong Quý IV năm 2018.

4. Lĩnh vực hợp tác quốc tế về pháp luật

- Báo cáo về tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật hàng năm (Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật).

- Lý do: Báo cáo này là cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, làm cơ sở để đánh giá tình hình và kết quả thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật trong năm, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo tính thiết thực, hiệu quả, đúng quy định pháp luật trong hoạt động hợp tác quốc tế, đáp ứng tiến độ và nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 113/2014/NĐ-CP về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật trong phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi. Các yêu cầu báo cáo đã đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện.

5. Lĩnh vực quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP; Thông tư số 10/2015/TT-BTP ngày 31/8/2015 của Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật).

- Lý do: Báo cáo này là cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý Nhà nước của Bộ Tư pháp. Các yêu cầu báo cáo đã đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, chỉ yêu cầu báo cáo định kỳ hàng năm. Ngoài ra, Thông tư số 10/2015/TT-BTP đã quy định cụ thể, hợp lý các biểu mẫu, mẫu đề cương báo cáo, kỳ báo cáo, thời điểm lấy số liệu và thời điểm gửi báo cáo, hình thức báo

cáo đảm bảo đa dạng, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

6. Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp

6.1. Báo cáo về tình hình tổ chức luật sư và hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động luật sư (Điều 5 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư; Thông tư số 17/2011/TT-BTP).

6.2. Báo cáo về hoạt động công chứng (Điều 69 Luật Công chứng).

6.3. Báo cáo về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương (Điều 79 Luật đấu giá tài sản; Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về chương trình khung của khóa, đào tạo nghề đấu giá, cơ sở đào tạo nghề đấu giá, việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá và biểu mẫu trong lĩnh vực đấu giá tài sản).

6.4. Báo cáo về tổ chức, hoạt động của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Điều 4 Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại).

6.5. Báo cáo về hoạt động hòa giải thương mại tại địa phương (Điều 42 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại).

6.6. Báo cáo tổng kết về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp (Điều 41 Luật giám định tư pháp)

6.7. Báo cáo về tình hình trung cầu, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định tư pháp (Điều 42 Luật giám định tư pháp).

6.8. Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương (Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp).

6.9. Báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn của mình ở địa phương (Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp).

6.10. Báo cáo của Sở Tư pháp về tình hình tổ chức và hoạt động của các Trung tâm tư vấn pháp luật tại địa phương (Điều 25 Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật; Điều 19 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP).

- Lý do đề nghị giữ nguyên các báo cáo từ 6.1 đến 6.10: Các báo cáo này là cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý Nhà nước. Các yêu cầu báo cáo đã đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện.

6.11. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (Điều 76 Luật trọng tài thương mại).

6.12. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện với Sở Tư pháp nơi Văn phòng đại diện đăng ký hoạt động (Điều 78 Luật trọng tài thương mại).

6.13. Báo cáo hoạt động đấu giá tài sản (Điểm 1 khoản 2 Điều 65 Luật đấu giá tài sản).

6.14. Báo cáo danh sách đấu giá viên đang hành nghề tại tổ chức (Điểm k khoản 2 Điều 65 Luật đấu giá tài sản).

6.15. Báo cáo tổ chức, hoạt động hòa giải thương mại (khoản 2 Điều 24 Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại).

6.16. Báo cáo tổ chức, hoạt động hòa giải thương mại (Điều 35 Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại).

6.17. Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng.

6.18. Báo cáo về số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương.

6.19. Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật và chi nhánh (Điểm c, khoản 2, Điều 8 Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật; Khoản 1, Điều 19 Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP).

6.20. Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư (khoản 11, Điều 40; khoản 11, 18, Điều 65; điểm e, khoản 4, Điều 83 Luật sửa đổi một số điều của Luật luật sư năm 2012; khoản 1, Điều 13, Điều 23 Nghị định số 131/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Luật luật sư về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; Điều 31, 33 Thông tư 17/2011/TT-BTP ngày 14/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

- Lý do đề nghị giữ nguyên các báo cáo từ 6.11 đến 6.20: Đây là những báo cáo quan trọng, giúp cho cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương hoặc trung ương thực hiện công tác quản lý nhà nước, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và công tác xây dựng văn bản pháp luật chuyên ngành về hỗ trợ tư pháp. Các yêu cầu báo cáo đã đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện.

7. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý

7.1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số (Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBND ngày 17/01/2012 giữa Bộ Tư pháp và Ủy ban dân tộc về trợ giúp pháp lý đối với người dân tộc thiểu số).

7.2. Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng phối hợp liên ngành địa phương (Thông tư liên tịch số 11/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 04/7/2013 giữa Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính).

7.3. Báo cáo kết quả bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức Trợ giúp viên pháp lý (Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BTP-BNV ngày 23/6/2016 giữa Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức Trợ giúp viên pháp lý).

- Lý do: Các báo cáo này là cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý Nhà nước. Các yêu cầu báo cáo đã đảm bảo đơn giản, dễ thực hiện.

8. Lĩnh vực thi hành án hành chính

Báo cáo tình hình, kết quả thi hành án hành chính (điểm 1 Chi thị số 17/CT-TTg ngày 25/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai công tác thi hành án hành chính; Điều 33, 34 Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án) (rà soát bổ sung, chưa có trong Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2604/QĐ-BTP).

- Lý do: Việc duy trì thực hiện báo cáo này là cần thiết nhằm đảm bảo phục vụ quản lý nhà nước, phục vụ sơ kết, tổng kết công tác tư pháp 06 tháng, hàng năm và phục vụ yêu cầu báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hành chính theo định kỳ 6 tháng, hàng năm đã được quy định tại Chi thị số 17/CT-TTg ngày 25/5/2012 và Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

9. Báo cáo chung

Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 67/2013/QH13 của Quốc hội về việc tăng cường công tác triển khai thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội và ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (Nghị quyết số 67/2013/QH13 của Quốc hội về việc tăng cường công tác triển khai thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ quốc hội và ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành).

- Lý do: Báo cáo này là cần thiết để Quốc hội nắm được tình hình thực hiện Nghị quyết số 67/2013/QH13. Tần suất báo cáo theo định kỳ hàng năm và đã được đơn giản hóa, dễ thực hiện.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐƯA RA KHỎI PHẠM VI RÀ SOÁT

1. Báo cáo chung

1.1. Báo cáo về số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn cấp xã (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

1.2. Báo cáo về số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn huyện; Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Phòng Tư pháp thẩm định (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

1.3. Báo cáo về số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

1.4. Báo cáo về số văn bản quy phạm pháp luật do bộ, ngành chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế Bộ, Ngành thẩm định (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

1.5. Báo cáo về số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo, đã được ban hành; Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được Bộ Tư pháp thẩm định (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành

Tư pháp).

1.6. Báo cáo về tình hình văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

- Lý do: Đây là các báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê, cung cấp số liệu xây dựng, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không thuộc phạm vi rà soát, đơn giản hóa theo quy định tại Quyết định số 559/QĐ-TTg. Do đó Bộ Tư pháp bỏ các báo cáo này ra khỏi danh mục chế độ báo cáo định kỳ tại Quyết định số 2604/QĐ-BTP đồng thời không thực hiện rà soát, đơn giản hóa.

2. Lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

2.1. Báo cáo về kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.2. Báo cáo về kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.3. Báo cáo về kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.4. Báo cáo về kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại ủy ban nhân dân cấp xã (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.5. Báo cáo về kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.6. Báo cáo về kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh (Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.7. Báo cáo về kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.8. Báo cáo về kết quả chứng thực trên địa bàn huyện (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.9. Báo cáo về kết quả chứng thực của ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về

hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.10. Báo cáo về kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.11. Báo cáo số liệu có quốc tịch nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài Báo cáo về kết quả đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam để cấp hộ chiếu và đăng ký xác định có quốc tịch Việt Nam không yêu cầu cấp hộ chiếu (Luật Quốc tịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.12. Báo cáo số liệu có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp (Luật Quốc tịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

2.13. Báo cáo số liệu có quốc tịch nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (Luật Quốc tịch, Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

- Lý do: Đây là các báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê, cung cấp số liệu hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, không thuộc phạm vi rà soát, đơn giản hóa theo quy định tại Quyết định số 559/QĐ-TTg. Do đó Bộ Tư pháp bỏ các báo cáo này ra khỏi danh mục chế độ báo cáo định kỳ tại Quyết định số 2604/QĐ-BTP đồng thời không thực hiện rà soát, đơn giản hóa.

3. Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật

3.1. Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội (Điều 2 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

3.2. Báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật tại các bộ, ngành và cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội (Điều 3, Nghị định số 28/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Thông tư số

04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

3.3. Báo cáo về kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

3.4. Báo cáo về kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

3.5. Báo cáo về kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

3.6. Báo cáo về kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp).

- Lý do: Đây là các báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê về số liệu hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở, không thuộc phạm vi rà soát, đơn giản hóa theo quy định tại Quyết định số 559/QĐ-TTg. Do đó Bộ Tư pháp bỏ các báo cáo này ra khỏi danh mục chế độ báo cáo định kỳ tại Quyết định số 2604/QĐ-BTP đồng thời không thực hiện rà soát, đơn giản hóa.

4. Lĩnh vực thi hành án dân sự

4.1. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chủ động thi hành án.

4.2. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc theo yêu cầu thi hành án.

4.3. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chủ động thi hành án.

4.4. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền theo yêu cầu thi hành án.

4.5. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền thu cho ngân sách Nhà nước, tổ chức, cá nhân được thi hành án.

4.6. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chia theo cơ quan Thi hành án và Chấp hành viên.

4.7. Báo cáo kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan Thi hành án và Chấp hành viên.

4.8. Báo cáo số việc, số tiền đề nghị Tòa án xét miễn, giảm và kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

(08 báo cáo nêu trên được quy định tại Điều 14, Điều 16 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự; Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự).

- Lý do: Đây là các báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê về số liệu hoạt động thi hành án dân sự, không thuộc phạm vi rà soát, đơn giản hóa theo quy định tại Quyết định số 559/QĐ-TTg. Do đó Bộ Tư pháp bỏ các báo cáo này ra khỏi danh mục chế độ báo cáo định kỳ tại Quyết định số 2604/QĐ-BTP đồng thời không thực hiện rà soát, đơn giản hóa.

5. Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp

5.1. Báo cáo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài (Điều 16 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại).

5.2. Báo cáo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập (Điều 17 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại).

- Lý do: Đối tượng báo cáo (Trung tâm trọng tài) chỉ thực hiện các báo cáo này khi chấm dứt hoạt động, không phải là báo cáo định kỳ, không thuộc phạm vi rà soát, đơn giản hóa theo quy định tại Quyết định số 559/QĐ-TTg. Do đó Bộ Tư pháp bỏ các báo cáo này ra khỏi danh mục chế độ báo cáo định kỳ tại Quyết định số 2604/QĐ-BTP đồng thời không thực hiện rà soát, đơn giản hóa.